

Bản án số: 116/2025/HC-PT

Ngày: 27/02/2025

V/v: “*Khiếu kiện huỷ quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và yêu cầu bồi thường cấp tái định cư liên quan đến thu hồi đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Lý, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 684/2024/TLPT-HC ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện huỷ quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và yêu cầu bồi thường cấp tái định cư liên quan đến thu hồi đất*”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 115/2024/HC-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1083/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

- Bà Nguyễn Kim D, sinh năm 1968;

- Ông Nguyễn Kim K, sinh năm 1960;

Cùng trú tại: Số C P, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Vũ Hữu L và ông Vũ Quang B, Luật sư của Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; Ông L có mặt, ông B vắng mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T), thành phố Hải Phòng.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T), thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn V, Phó Chủ tịch UBND thành phố T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:*

- Ông Đào Văn N, Phó trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn H, Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

- Ông Trần Anh T, Giám đốc Văn phòng Đ - Chi nhánh T4, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

- Ông Trần Đức H1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, thành phố T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Trọng T1, Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T) thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn H2, Nhân viên Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

- Ông Trần Quang H3, Nhân viên Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn L1, Công chức Địa chính - Xây dựng xã T, thành phố T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Khánh N1; nơi cư trú: Số C P, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

3.2. Chị Phạm Thị Chi M; nơi cư trú: Số C P, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Kim D và ông Nguyễn Kim K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai của những người khởi kiện bà Nguyễn Kim D, ông Nguyễn Kim K cũng như lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị B, ngày 16/01/2020, UBND huyện T ban hành Quyết định thu hồi đất số 253/QĐ-UBND về việc thu hồi 108,7m² đất của gia đình bà D, ông K tại thửa đất số 213 tờ bản

đồ số 03 thôn B, xã T. Cùng ngày 16/01/2020, UBND huyện T ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 255/QĐ-UBND. Nội dung quyết định thu hồi đất thể hiện đất nhà bà D, ông K là đất công do UBND xã T quản lý. Nội dung phương án bồi thường phê duyệt thể hiện đất gia đình ông bà là đất tự sử dụng vào mục đích nhà ở từ năm 1992 và là đất hành lang giao thông nên không được bồi thường về đất, trong quyết định phê duyệt phương án bồi thường chưa có phê duyệt tái định cư. Do không đồng ý với các Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường nên ông K, bà D đã làm đơn khiếu nại đến UBND huyện T với lý do đất của gia đình ông bà là đất ở, đề nghị được công nhận là đất ở và đề nghị được giao thêm 01 lô đất tái định cư cho hộ con trai ông bà là anh Nguyễn Khánh N1. Ngày 19/5/2023, Chủ tịch UBND huyện T đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 4378/QĐ-UBND có nội dung thể hiện: Nguồn gốc đất theo bản đồ năm 1984 là Đầm Tân H4; Theo bản đồ lập năm 2017 là đất hành lang giao thông; Xác định hành lang giao thông là 18,5m² tính từ tim đường 359B ra hai bên. Từ đó, ra kết luận diện tích 108,7m² đất của gia đình ông K, bà D không đủ điều kiện công nhận đất ở và việc đề nghị giao một lô đất tái định cư cho hộ Nguyễn Khánh N1 là không có cơ sở. Ông K, bà D không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại số 4378/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 vì những lý do đất ở gia đình ông bà sử dụng có nguồn gốc sử dụng từ những năm 1970 của bố mẹ bà D là Nguyễn Thị D1 là mẹ nuôi của bà D. Bố mẹ bà D1 đã cho bà D1 và ông Nguyễn Xuân T2 (chồng bà D1) khi bà D1 lấy chồng năm 1972, thời điểm này trên đất bố mẹ bà D1 đã có nhà cấp 4. Năm 1974, bà D1 có nhận bà Nguyễn Kim D vốn là cháu ruột làm con nuôi của bà D1 và ông T2. Sau đó bà D về ở cùng ông T2 và bà D1, đến năm 1985 ông K và bà D lấy nhau về ở tại đó. Đến năm 1986, sau khi ông T2 xuất ngũ thì vợ chồng bà D1, ông T2 chuyển về Hà Nội, lúc này bà D1, ông T2 đã cho vợ chồng bà D và ông K diện tích nhà đất này. Vì vậy, UBND huyện T xác định gia đình ông K, bà D sử dụng đất làm nhà ở sau năm 1992 là không đúng. UBND huyện T xác định hành lang giao thông (HLGT) đường tỉnh 359B là 18,5m tính từ tim đường ra hai bên là trái các quy định của Nghị định Chính phủ quy định về hành lang giao thông và trái quy định hành lang giao thông đường tỉnh lộ của UBND thành phố H (HLGT chỉ là 16m² tính từ tim đường ra hai bên). Vì vậy, việc UBND huyện T cho rằng đất gia đình bà D, ông K là đất hành lang giao thông không đủ điều kiện bồi thường là trái pháp luật. Phần đất ở gia đình bà D sử dụng có nguồn gốc từ những năm 1970 trước khi có Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ. Từ khi sử dụng đất đến nay Nhà nước chưa thu hồi, bồi thường khi có quy định hành lang giao thông và cấm mốc. Do đất của gia đình bà D, ông K là đất ở và phải được bồi thường đất ở; diện tích đất thu hồi có nhà ở, gia đình bà D đang ở chung và không còn chỗ ở nào khác phải được giao 02 (hai) suất tái định cư cho hai hộ gia đình là hộ của bà Nguyễn Kim D - sinh năm 1968 (chủ hộ); Nguyễn Kim K, sinh năm 1960; Nguyễn Thị Khánh L2, sinh năm 1995 (con gái) và cháu Đặng Ngọc Gia B1, sinh năm 2018 (cháu ngoại); Hộ 2 gồm có anh Nguyễn Khánh N1, sinh năm 1986; có vợ là chị Phạm Thị Chi M1, sinh năm 1996; con trai cháu Nguyễn Nam P, sinh năm 2013 và Nguyễn Minh T3, sinh năm

2015. Do đó, Quyết định số 4378/QĐ - UBND của Chủ tịch UBND huyện T là trái pháp luật phải hủy bỏ.

Ông K và bà D có đề nghị đối với Quyết định thu hồi đất, còn Quyết định phê duyệt phương án bồi thường ông bà không đề nghị hủy. Tuy nhiên, bà D và ông K đề nghị Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án xem xét, đánh giá tính hợp pháp và không hợp pháp của các quyết định này làm căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông bà và đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết các yêu cầu: Hủy quyết định giải quyết khiếu nại số 4378/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện T. Buộc UBND huyện T phải lập lại phương án bồi thường và ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường theo đúng quy định của pháp luật cho gia đình ông K, bà D, cụ thể là phê duyệt bồi thường 108,7m² đất thu hồi của ông bà là đất ở và giao cho gia đình con trai ông bà là anh Nguyễn Khánh N1 01 suất tái định cư có thu tiền.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện T và chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, những người bảo vệ quyền và lợi ích của những người bị kiện thống nhất trình bày:

Đối với yêu cầu hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại số 4378/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện T, thành phố Hải Phòng và buộc UBND huyện T bồi thường đối với diện tích đất thu hồi 108,7m² theo giá đất ở và cấp cho gia đình con trai ông K, bà D là anh Nguyễn Khánh N1 01 lô đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất của bà Nguyễn Kim D và ông Nguyễn Kim K. Sau khi xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thu hồi đất, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải quyết khiếu nại của hộ bà Nguyễn Kim D khi thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị M, UBND huyện có ý kiến:

Về quy trình giải quyết khiếu nại của ông K và bà D:

- Ngày 08/12/2022, UBND huyện T ban hành Thông báo số 734/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu.

- Ngày 08/12/2022, UBND huyện ban hành Quyết định số 17378/QĐ-UBND về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại.

- Ngày 09/12/2022, Thanh tra huyện ban hành Quyết định số 112/QĐ-TTr về việc thành lập tổ xác minh nội dung khiếu nại.

- Ngày 09/12/2022, Tổ xác minh theo Quyết định số 112/QĐ-TTr ngày 09/12/2022 của Chánh Thanh tra huyện ban Kế hoạch số 01/KH-TXM về việc xác minh nội dung khiếu nại của công dân.

- Ngày 19/12/2022, Tổ xác minh theo Quyết định số 112/QĐ-TTr của Chánh Thanh tra huyện có Báo cáo số 01/BC-TXM về kết quả kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại của công dân.

- Ngày 30/12/2022, Thanh tra huyện có Báo cáo số 174/BC-TTr về kết quả kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Kim D.

- Ngày 16/01/2023, UBND huyện đã tổ chức đối thoại với bà Nguyễn Kim D.

- Ngày 19/5/2024, UBND huyện T ban hành Quyết định số 4378/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Kim D (lần đầu).

Như vậy, UBND huyện T đã thực hiện quy trình giải quyết khiếu nại lần đầu cơ bản đảm bảo theo quy định tại Điều 27, 28, 29, 30, 31, 32 của Luật Khiếu nại năm 2011. Do đó, nội dung đề nghị hủy bỏ Quyết định số 4378/QĐ-UBND ngày 19/5/2024 của UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Kim D (lần đầu) là không có cơ sở.

Đối với đề nghị bồi thường toàn bộ diện tích đất thu hồi 108,7m² hộ gia đình đang sử dụng theo giá đất ở: Theo bản đồ giải thửa 299, xã T, thửa đất số 213, tờ bản đồ số 03, diện tích 236.620m²; Tại sổ mục kê năm 1984, xã T, trang số 09, dòng số 13, thửa đất số 213, tờ bản đồ số 03, diện tích 236.620m², loại đất Đầm "Đ", đăng ký chủ sử dụng là Đầm Tân H4. Hộ bà Nguyễn Kim D sử dụng một phần diện tích đất tại thửa số 213, tờ bản đồ số 03 vào mục đích làm nhà ở nhưng không cung cấp được giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Theo Mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/1000 do Công ty Cổ phần T5 lập, được Sở T6 thẩm định ngày 11/4/2017 để bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị M tại xã T thể hiện: bà Nguyễn Kim D sử dụng tổng diện tích 108,7m² tại thửa số 326, thuộc tờ bản đồ số 08, tại xã T. Như vậy, hộ bà Nguyễn Kim D sử dụng một phần diện tích đất tại thửa số 213, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa 299 (tức diện tích 108,7m² đất tại thửa số 326, tờ bản đồ số 08 trích đo địa chính thu hồi đất) có một mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 10 (nay là tỉnh lộ 359B) và một mặt tiếp giáp với đê Tả Cẩm. Đến thời điểm ban hành Quyết định thu hồi đất, bà Nguyễn Kim D cung cấp các giấy tờ có thể hiện thời gian liên quan đến mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, như giấy khai sinh do UBND xã T cấp cho ông Nguyễn Khánh N1 năm 1992 (*Giấy khai sinh của ông Nguyễn Khánh N1 do UBND xã T cấp năm 1992 có thể hiện mẹ là Nguyễn Kim D thường trú tại thôn B, xã T*) có thời gian liên quan đến mục đích sớm nhất của gia đình nên căn cứ tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP xác định: Hộ bà Nguyễn Kim D sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở từ năm 1992.

Như vậy, hộ bà Nguyễn Kim D sử dụng đất vào mục đích làm nhà:

- Sau thời điểm Nghị định số 173-CP ngày 21/11/1963 của Hội đồng Chính phủ ban hành điều lệ bảo vệ đê điều có hiệu lực.

Đê Tả Cẩm đoạn qua địa phận xã T được xác định là đê sông chính. Theo điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 173-CP ngày 21/12/1963 của Hội đồng Chính phủ quy định phạm vi bảo vệ đê:

a) Đối với đê: kể từ chân đê trở ra:

Phạm vi bảo vệ	Đê sông chính	Đê sông nhánh	Đê biển	Đê bao thành phố
----------------	---------------	---------------	---------	------------------

Về phía đồng	20 ^m	10 ^m	20 ^m	5 ^m
Về phía sông hay biển	20 ^m	10 ^m	100 ^m	5 ^m

Tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 173-CP ngày 21/12/1963 của Hội đồng Chính phủ quy định: "*Cấm xây dựng bất kỳ công trình gì trên mặt đất hoặc đào xuống đất trong phạm vi bảo vệ đê điều, trừ trường hợp đặc biệt được Bộ T7 cho phép*".

Tuy nhiên, ngày 15/3/2022, Ban cán sự Đảng UBND thành phố có văn bản số 112/CV-BCS, theo đó xác định phạm vi bảo vệ đê là 10m tính từ tim đê trở ra hai bên.

- Sau thời điểm Nghị định số 203-NĐ/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về chỉ giới hành lang giao thông đã có hiệu lực pháp luật (*hành lang an toàn giao thông đường quốc lộ 10 là: 20m tính từ mép chân mái đường đắp, mép đỉnh mái đường đào hoặc từ mép ngoài rãnh dọc trở ra hai bên; tính từ tim đường ra mỗi bên là 26m và nghiêm cấm xây dựng nhà cửa, lều quán, kho tàng... trong phạm vi hành lang bảo vệ đường bộ*). Mặt khác, tại Công văn số 598-GTĐT ngày 09/9/1995 của Sở G về việc cấm cọc mốc chỉ giới và quản lý cọc trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ; Thông báo số 48-TB/UB ngày 09/7/1994 của UBND huyện T về việc tiếp tục thực hiện chỉ giới hành lang đường giao thông trên địa bàn huyện T. Theo đó, xác định phạm vi đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ tính từ tim đường hiện trạng trở ra hai bên của đường quốc lộ là 26m. Tại Văn bản Hợp nhất số 13/VBHN-BGTVT ngày 28/12/2018 của Bộ G1 quy định: Việc xác định mốc thời gian đối với công trình tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường bộ được tính từ ngày 21/12/1982 (*là ngày ban hành Nghị định số 203/HĐBT ngày 21 tháng 12 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng*). Tuy nhiên, theo Quyết định số 273/QĐ-BGTVT ngày 23/01/2006 của Bộ G1 về việc điều chỉnh Quốc lộ E và Quốc lộ A thuộc địa phận thành phố Hải Phòng, theo đó quốc lộ A (đoạn từ Bến phà Bính đến Ngã tư T) chuyển đổi thành tỉnh lộ 359B. Ngày 11/12/2014, Hội đồng nhân dân thành phố H ban hành Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND về duyệt Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trong đó xác định tỉnh lộ 359B quy mô cấp IV, 2 làn xe (*đường C có điểm đầu tại Ngã 3 cầu B, điểm cuối tại bến P*) nên chỉ giới hành lang an toàn giao thông tính từ tim đường hiện trạng ra hai bên của tỉnh lộ 359B là 18,5m.

Từ các căn cứ nêu trên xác định:

- Diện tích 20,5m² đất thuộc chỉ giới hành lang đường 359B.
- Diện tích 7,8m² đất thuộc chỉ giới hành lang đê Tả Cấm.
- Diện tích 80,4m² đất thuộc chỉ giới hành lang đường 359B và đê T.

Căn cứ khoản 1 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì diện tích 108,7m² đất hộ bà Nguyễn Kim D sử dụng nằm trong chỉ giới hành lang giao thông tỉnh lộ 359B, hành lang đê Tả Cấm nên không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất và không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai 2013.

Do đó, nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Kim D về việc bồi thường toàn bộ diện tích đất thu hồi 108,7m² theo giá đất ở là không có cơ sở.

Về đề nghị được giao đất tái định cư cho hộ con trai Nguyễn Khánh N1: Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 79 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, hộ bà Nguyễn Kim D không đủ điều kiện giao đất tái định cư. Việc UBND huyện T xét giao 01 lô đất có thu tiền sử dụng đất vào khu tái định cư dự án cho hộ gia đình bà Nguyễn Kim D trong đó gồm 08 nhân khẩu (*trong đó đã bao gồm hộ con trai Nguyễn Khánh N1*), diện tích không vượt quá 100m²/lô theo quy định tại khoản 2 Điều 79 Luật Đất đai 2013, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Công văn số 3402/UBND-ĐC ngày 20/5/2022 của UBND thành phố H là đúng quy định. Do đó, khởi kiện của bà Nguyễn Kim D về việc đề nghị được giao đất tái định cư cho hộ con trai Nguyễn Khánh N1 là không có cơ sở.

Từ những phân tích nêu trên và căn cứ các quy định của pháp luật, UBND huyện T đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xem xét bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Kim D.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án anh Nguyễn Khánh N1 và chị Phạm Thị Chi M trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa trình bày:

Để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị B, ngày 16/01/2020 UBND huyện T đã ban hành Quyết định thu hồi đất số 253/QĐ-UBND để thu hồi 108,7m² đất của gia đình tại thửa đất số 213, tờ bản đồ số 03 thôn B B, xã T. Cùng ngày 16/01/2020, UBND huyện T ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 255/QĐ-UBND về bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất của gia đình anh chị. Nội dung quyết định thu hồi đất thể hiện đất nhà anh N1, chị M là đất công do UBND xã T quản lý. Nội dung phương án bồi thường được phê duyệt thể hiện đất gia đình anh N1, chị M là đất tự sử dụng vào mục đích nhà ở từ năm 1992 và là đất hành lang giao thông nên không được bồi thường về đất, trong quyết định phê duyệt phương án bồi thường chưa có phê duyệt tái định cư. Sau khi bố mẹ anh chị là ông K và bà D có gửi đơn khiếu nại thì cũng không được giải quyết thỏa đáng. Quan điểm về nguồn gốc đất cũng như các lý do anh N1, chị M không đồng ý với các Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường của UBND huyện T, Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND huyện T cùng quan điểm với ông K và bà D. Đến nay ông K và bà D có đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 4378/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện T, buộc UBND huyện T phải lập lại phương án bồi thường và ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường theo đúng quy định của pháp luật cho gia đình anh, chị. Cụ thể là phê duyệt bồi thường 108,7m² đất là đất ở và cho gia đình anh N1, chị M được mua 01 suất tái định cư. Anh N1, chị M đồng nhất với các yêu cầu, đề nghị cũng như trình bày của ông K, bà D và đề nghị TAND thành phố Hải Phòng giải quyết các yêu cầu của ông K và bà D.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 115/2024/HC-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

- Căn cứ Điều 66, Điều 69, Điều 71, Điều 79, Điều 82, Điều 83 và Điều 204 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Điều 18, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32 Luật Khiếu nại;

- Căn cứ khoản 5 Điều 7 và Điều 23 Luật quản lý Đê điều năm 2006;

- Căn cứ khoản 4 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

- Căn cứ Điều 2, Điều 3 Nghị định số 173-CP ngày 21/12/1963 của Hội đồng Chính phủ;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim D và ông Nguyễn Kim K về việc:

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 4378/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng;

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện T xây dựng phương án bồi thường diện tích đã thu hồi 108,7m² theo giá đất ở và cấp cho gia đình anh Nguyễn Khánh N1 01 lô đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/9/2024 người khởi kiện là bà Nguyễn Kim D và ông Nguyễn Kim K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Người bị kiện đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ số nhà 19A và 19B có phải là cùng một nhà hay không, đồng thời chưa xác minh làm rõ thời gian sử dụng đất và mục đích sử dụng đất của hộ bà D, diện tích đất bị thu hồi có bao nhiêu mét thuộc hành lang đê T và bao nhiêu mét thuộc hành lang đường bộ. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người khởi kiện đảm bảo đúng quy định tại các Điều 204, 205 và 206 Luật Tố tụng hành chính nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các quy định của pháp luật và xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới có thể làm thay đổi bản chất vụ án nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[I]. Về tố tụng:

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, người bị kiện là UBND huyện T (nay là thành phố T) và Chủ tịch UBND huyện T (nay là thành phố T) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị Chi M vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2]. Về thủ tục và thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Kim D và ông Nguyễn Kim K gửi đến Tòa án đảm bảo đúng thời hạn; hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 204, Điều 205 và Điều 206 Luật Tố tụng Hành chính nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3]. Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2024, bà Nguyễn Kim D và ông Nguyễn Kim K khởi kiện yêu cầu Tòa án huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại số 4378/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện T, thành phố Hải Phòng về việc giải quyết khiếu nại lần đầu, buộc UBND huyện T bồi thường diện tích đã thu hồi 108,7m² theo giá đất ở và cấp cho gia đình anh Nguyễn Khánh N1 01 lô đất tái định cư. Xét thấy, đây là quyết định hành chính và hành vi hành chính cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và của người có thẩm quyền trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất, tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện nên là đối tượng khởi kiện vụ án hành

chính theo quy định tại Điều 3 Luật Tố tụng Hành chính. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết và xác định còn trong thời hiệu khởi kiện là đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng Hành chính.

Đối với Quyết định số 253/QĐ-UBND về việc thu hồi 108,7m² đất của gia đình ông K, bà D tại thửa đất số 213, tờ bản đồ số 03 thôn B B, xã T và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 255/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của UBND huyện T là quyết định hành chính có liên quan, nên được xem xét trong quá trình giải quyết vụ án.

[II]. Về nội dung: Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[1]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các Quyết định hành chính:

Trên cơ sở căn các quyết định phê duyệt của UBND thành phố H, UBND huyện T đã ban hành Thông báo thu hồi đất, tiến hành họp dân, triển khai và giao Thông báo thu hồi đất, bản tự kê khai đất, tài sản trên đất đến các hộ dân thuộc chỉ giới thu hồi, tiến hành kiểm kê đất đai, cây cối hoa màu, vật kiến trúc trên đất thu hồi, lập phương án bồi thường, hỗ trợ. Ngày 16/01/2020, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 253/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 255/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo phương án bồi thường số 18/PA-TCT, Quyết định số 9253/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 kèm theo phương án số 01/PA-TCT đối với hộ bà Nguyễn Kim D, ông Nguyễn Kim K. Do không đồng ý với các Quyết định nêu trên nên ngày 07/4/2022, bà D có đơn khiếu nại lần đầu gửi Chủ tịch UBND huyện T. Sau khi nhận được đơn khiếu nại của bà D, Chủ tịch UBND huyện T đã ban hành quyết định thành lập Tổ xác minh, làm việc với các cá nhân, tổ chức liên quan. Chủ tịch UBND huyện T đã tiến hành kiểm tra, xác minh và tổ chức đối thoại trực tiếp trả lời các nội dung kiến nghị của bà D nhưng bà D không đồng ý. Ngày 19/5/2023, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 4378/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà Nguyễn Kim D là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại các Điều 66, 67, 68, 69 Luật Đất đai 2013; Điều 29, 30, 31 Luật Khiếu nại 2011.

Về thời hạn giải quyết khiếu nại: Theo quy định tại Điều 28 Luật Khiếu nại, thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày. Như vậy, thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu đối với đơn của bà Nguyễn Kim D là chưa đảm bảo quy định của pháp luật khiếu nại. Tuy nhiên, vi phạm này không làm ảnh hưởng đến nội dung của việc giải quyết khiếu nại và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại. UBND huyện T cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2]. Về nội dung các Quyết định hành chính:

[2.1]. Xét Quyết định thu hồi đất số 253/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của UBND huyện T, thành phố Hải Phòng:

- Về nguồn gốc đất hộ bà Nguyễn Kim D bị thu hồi:

Theo sổ mục kê năm 1984 và bản đồ giải thửa 299 lưu trữ tại UBND xã T, gia đình bà D và ông K đang sử dụng thửa đất số 213, tờ bản đồ số 03, nguồn gốc đất Đầm Tân H4. Căn cứ mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/1000 do Công ty Cổ phần T5 lập thể hiện hộ gia đình bà D, ông K sử dụng 108,7m² tại thửa số 326, tờ bản đồ số 08 tại xã T.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Kim D xuất trình Giấy xác nhận tặng cho thửa đất từ ông Nguyễn Xuân T2 và bà Nguyễn Thị D1 cho bà Nguyễn Kim D là con nuôi ghi năm 2022 (không có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền); 02 bản phô tô Giấy khai sinh của con trai bà D1 là Nguyễn Mạnh H5, sinh ngày 07/3/1975 và Nguyễn H6, sinh ngày 29/01/1977; 01 bản phô tô Quyết định phục viên của ông Nguyễn Xuân T2 ngày 10/3/1973; 08 bản phô tô Biên lai thu thuế nhà đất năm 2003, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011; 02 bản phô tô sổ hộ khẩu gia đình của bà Nguyễn Kim D và anh Nguyễn Khánh N1.

Xét thấy: Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai lưu trữ tại địa phương thì diện tích thửa đất vợ chồng bà D1 và ông T2 tặng cho vợ chồng ông K và bà D (theo lời khai của bà D) không thực hiện việc đăng ký biến động đất đai, biến động quyền sử dụng đất, các thông tin trên các giấy tờ, tài liệu do bà D, ông K xuất trình cho Tòa án còn mâu thuẫn (địa chỉ trên giấy khai sinh của con bà D1 ghi địa chỉ A B, địa chỉ trên quyết định phục viên của ông Nguyễn Xuân T2 ghi 19A Phó Bính). Ngoài ra, bà D khai bà D ở với bà D1 từ những năm 1970 nhưng tại sổ đăng ký hộ tịch, hộ khẩu của quận H còn lưu trữ khi bàn giao nhân khẩu đăng ký tại khu vực phố B cho UBND huyện T thể hiện thông tin “bà D ở cùng hộ với ông Nguyễn Kim B2 là bố đẻ bà D, tại số thứ tự 18A có họ tên hộ ông Nguyễn Kim B2 là chủ hộ, trong hộ còn có con trai bà D là anh Nguyễn Khánh N1; ngoài ra có thông tin của con trai ông Nguyễn Kim B2 là Nguyễn Văn V1, sinh năm 1975 từ Hồ N nhập về ngày 14/10/1993. Đồng thời, thửa đất ông Nguyễn Kim B2 sử dụng không phải thửa đất hiện tại bà D ông K đang khiếu kiện. Theo sổ mục kê năm 1984 và bản đồ giải thửa 299 lưu trữ tại UBND xã T, gia đình bà D và ông K đang sử dụng thửa đất số 213, tờ bản đồ số 03 là Đầm Tân H4. Phía người khởi kiện cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh thời điểm cụ thể gia đình bà D1 bắt đầu sử dụng đất. Do đó, không có cơ sở để xác định gia đình bà D, ông K sử dụng đất trước năm 1982. Vì vậy, UBND huyện T xác định thời điểm sử dụng đất của gia đình bà Nguyễn Kim D là năm 1992 là thời điểm bà D, ông K đăng ký khai sinh cho con trai là Nguyễn Khánh N1 (29/3/1992) là có cơ sở.

- Về việc xác định loại đất thu hồi:

Diện tích đất thu hồi của hộ gia đình bà Nguyễn Kim D đang sử dụng nằm trên tuyến đường 359B. Hành lang an toàn giao thông đường bộ được quy định cụ thể như sau: Đoạn đường từ ngã ba Cầu B đến B cũ khi trước là 01 đoạn của Quốc lộ A, theo quy định tại Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ và các văn bản hướng dẫn của Bộ G1, Sở G xác định hành lang an toàn giao thông của đoạn đường này tính từ tim đường ra mỗi bên là 26m.

Ngày 11/12/2014, Hội đồng nhân dân thành phố H đã phê duyệt Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ thành phố Hải Phòng đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 tại Nghị Quyết số 32/2014/NQ-HĐND, trong đó chuyển quốc lộ 10 đoạn từ ngã ba Cầu B đến B cũ thành đường 359B, quy mô cấp IV, 02 làn xe.

Ngày 19/4/2019, Phòng Kinh tế hạ tầng có Báo cáo số 18/BC-KT&HT về việc xác định phạm vi đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ. Theo kết quả khảo sát, hành lang giao thông tính từ tim đường hiện trạng trở ra hai bên của đường T là 18,5m.

Ngày 25/5/2021 Sở G đã có Công văn số 1352/SGTVT-HTGT&ATGT trả lời về nội dung UBND huyện T xác định về chỉ giới hành lang an toàn đường bộ tính từ tim đường hiện trạng trở ra hai bên của đường tỉnh 359B là 18,5m đúng với quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Nghị định số 11/2010/NĐ-CP quy định: chỉ giới phần đất bảo vệ bảo trì tính từ chân mái taluy đắp của đường ra mỗi bên là 1,0m; chỉ giới phần đất hành lang an toàn giao thông đường tính từ chỉ giới phần đất bảo vệ, bảo trì ra mỗi bên là 9,0m. Thực tế chiều rộng mặt đường 359B là 7m, chiều rộng lề đường mỗi bên là 2m, độ dốc mái taluy đắp là 1:1,5. Như vậy, UBND huyện T xác định đường C có chỉ giới hành lang giao thông tính từ tim đường hiện trạng ra mỗi bên là 18,5m là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Về hành lang đê Tả Cẩm: Căn cứ vào bản đồ giải thửa 299 và mảnh trích đo địa chính thu hồi đất thì vị trí thửa đất của hộ bà Nguyễn Kim D sử dụng có một mặt tiếp giáp với đê Tả Cẩm đoạn chạy qua địa phận xã T. Hộ bà Nguyễn Kim D sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở sau thời điểm ban hành Nghị định số 173-CP ngày 21/12/1963 của Hội đồng Chính phủ ban hành điều lệ bảo vệ đê điều.

Đê Tả Cẩm đoạn qua địa phận xã T được xác định là đê sông chính cấp III. Theo điểm a Điều 2 Nghị định số 173-CP ngày 21/12/1963 của Hội đồng Chính phủ quy định phạm vi bảo vệ đê tính từ chân đê trở ra là 20m

Tại điểm a Điều 3 Nghị định số 173-CP ngày 21/12/1963 của Hội đồng Chính phủ quy định: "*Cấm xây dựng bất kỳ công trình gì trên mặt đất hoặc đào xuống đất trong phạm vi bảo vệ đê điều, trừ trường hợp đặc biệt được Bộ T7 cho phép*"

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định 429-HĐBT năm 1990 Hướng dẫn Pháp lệnh về Đê điều do Hội đồng Bộ trưởng ban hành quy định: Đối với đê sông: kể từ chân đê trở ra 20m về phía sông, 25m về phía đồng.

Theo điểm khoản 2 Điều 23 Luật Đê điều 2006, "*a) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng; hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông đối với đê sông, đê cửa sông và 200 mét về phía biển đối với đê biển;*"

Theo văn bản số 112/CV-BCS ngày 15/3/2022 của Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân thành phố H xác định:

“1. Đối với khu vực đê có dân cư: Phạm vi bảo vệ đê được xác định tính từ tim đê hiện trạng trở về phía sông là 10 m và trở về phía đồng là 10m.

2. Đối với khu vực đê không có dân cư, vị trí chân đê được xác định là điểm giao nhau giữa mái đê hiện tại và mặt đất tự nhiên (trung bình); phạm vi bảo vệ đê được thực hiện theo quy định của Luật Đê điều năm 2006 (phía trong đê 25m tính từ chân đê, phía ngoài đê 20m tính từ chân đê)”.

Theo mảnh trích đo địa chính phục vụ thu hồi đất, trong tổng số 108,7 m² đất đang sử dụng của hộ bà Nguyễn Kim D có 88,2m² thuộc hành lang đê T trong đó 7,8m² đất thuộc chỉ giới hành lang đê Tả Cấm; Diện tích 80,4m² đất vừa thuộc chỉ giới hành lang đường 359B và hành lang đê T.

Như vậy diện tích 108,7m² đất gia đình bà D, ông K đang sử dụng bị thu hồi có một phần thuộc chỉ giới an toàn giao thông đường bộ tỉnh lộ 359B. Một phần thuộc chỉ giới hành lang đê Tả Cấm và một phần diện tích đất vừa thuộc chỉ giới hành lang an toàn giao thông tỉnh lộ đường 359B vừa thuộc chỉ giới hành lang đê Tả Cấm, nên UBND huyện T xác định là đất không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.2]. Xét Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 255/QDD-UBND ngày 06/01/2020 của UBND huyện T, thành phố Hải Phòng:

Như đã phân tích tại mục [2.1] thì diện tích 108,7m² đất UBND huyện T thu hồi đối với hộ bà Nguyễn Kim D được xác định không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất ở, nên việc bà D cho rằng thừa đất bị thu hồi đủ điều kiện được bồi thường 100% đất ở là không có cơ sở.

Về khung giá đất bồi thường: Ngày 05/02/2015, UBND thành phố H đã ban hành Quyết định số 324/2015/QDD-UBND về việc ban hành bộ đơn giá vật kiến trúc phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Ngày 29/4/2016, UBND thành phố H đã ban hành Công văn số 601/UBND-TH về việc hỗ trợ công trình, vật kiến trúc trên đất. Ngày 12/6/2018, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 1281/QĐ-UBND phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị mới B (giai đoạn 2) trên địa bàn huyện T. Ngày 16/01/2020, UBND huyện T ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với hộ gia đình bà Nguyễn Kim D, theo đó căn cứ Quyết định số 1281/QĐ-UBND để áp giá đất tính tiền bồi thường, hỗ trợ đối với gia đình bà D, ông K. Ngày 26/7/2019, UBND thành phố H ban hành Công văn số 4515/UBND-ĐC và ngày 21/10/2020, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 3221/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá đất cụ thể (năm 2020) để tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị B (giai đoạn 2) trên địa bàn xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Căn cứ Quyết định số 3221/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 thì giá đất tại vị trí của gia đình bà D, ông K là 8.000.000 đồng/m².

Vì vậy, UBND huyện T áp giá bồi thường hỗ trợ đối với gia đình ông K, bà D là 8.000.000 đồng/m² và hỗ trợ 50% giá theo giá đất cụ thể tại vị trí đất được phê duyệt là phù hợp và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của hộ bà D, ông K. Do đó, việc bà D, ông K yêu cầu được bồi thường 100% giá đất ở là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Về việc bố trí tái định cư: Tại thời điểm kiểm kê, trên thửa đất hộ bà Nguyễn Kim D bị thu hồi có 08 nhân khẩu đang ăn ở sinh hoạt trên 01 căn nhà 01 tầng có diện tích 55m², gồm có ông K, bà D cùng con gái và 01 cháu ngoại, anh N1, chị M cùng 02 con.

Ngoài thửa đất nêu trên thì hộ bà D không còn thửa đất nào khác trên địa bàn xã T. Do đó, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện đã căn cứ khoản 2 Điều 79 Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, Công văn số 3402/UBND -ĐC4 ngày 20/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố H xét giao 01 lô đất có thu tiền sử dụng đất vào khu tái định cư của Dự án cho hộ gia đình bà Nguyễn Kim D, diện tích 99m² đất là phù hợp với quy định.

[2.3]. Xét Quyết định giải quyết khiếu nại số 4378/QĐ-UBND ngày 19/5/2024 của UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) đối với hộ bà Nguyễn Kim D:

Như đã phân tích tại Mục [2.1], [2.2] thì việc UBND huyện T ban hành Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 về việc thu hồi 108,7m² đất công của Ủy ban nhân dân xã T quản lý do hộ bà Nguyễn Kim D đang sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu Đô thị M tại xã T, huyện T; Quyết định số 255/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đất đai, cây cối hoa màu ngày 16/01/2020, kèm theo phương án số 18/PA-TCT; Quyết định số 9253/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất kèm theo bảng tổng hợp kinh phí bồi thường hỗ trợ và phương án số 01/PA-TCT đối với hộ bà D, ông K là đúng quy định pháp luật. Vì vậy, ngày 19/5/2023, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 4378/QĐ-UBND đối với hộ bà D, ông K có nội dung bác đơn khiếu nại của bà Nguyễn Kim D là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[3]. Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 về việc thu hồi đất; Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu Đô thị M tại xã T, huyện T và Quyết định số 4378/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối bà Nguyễn Kim D được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, nội dung phù hợp quy định pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim D, ông Nguyễn Kim K là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không cung cấp được tài liệu,

chứng cứ gì mới có thể làm thay đổi bản chất vụ án nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Kim D và ông Nguyễn Kim K phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Nguyễn Kim K là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông K được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án hành chính phúc thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Kim D, ông Nguyễn Kim K; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 115/2024/HC-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Kim D phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng bà Nguyễn Kim D đã nộp (do ông K nộp thay) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000667 ngày 30/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Ông Nguyễn Kim K được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Hải

